

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/3/2021.

V/v: “*Xin ly hôn và tranh chấp
nuôi con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Phương Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Trần Thị Lệ.

2. Ông: Nguyễn Quốc Tiến.

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 523/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Danh T**, sinh năm: 1982. (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi ĐKTT và chỗ ở: Số 56, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Bà **Thị N**, sinh năm: 1985. (Vắng mặt)

Nơi ĐKTT và chỗ ở: Số 443, ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn ông Danh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Danh T và bà Thị N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá vào ngày 16/5/2005. Trong quá trình

chung sống, giữa ông T và bà N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất hòa, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống không hạnh phúc, bà N không quan tâm đến gia đình, không làm tròn trách nhiệm của một người vợ, người mẹ và còn có quan hệ bất chính chung sống với người đàn ông khác. Ông T đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả tốt và ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Nay thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Thị N.

Về con chung: Ông T xác nhận giữa ông và bà Thị N quá trình chung sống có 02 người con chung tên Danh Thị Lệ H, sinh ngày 24/4/2006 và Danh H2, sinh ngày 28/5/2008, hiện đang sống cùng với ông T. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung và xác nhận đủ điều kiện tự nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác nhận giữa ông và bà Thị N không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Danh T vẫn giữ nguyên các yêu cầu như đã trình bày.

** Bị đơn bà Thị N vắng mặt tại phiên tòa.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Danh T khởi kiện xin ly hôn với bà Thị N có nơi đăng ký thường trú và chỗ ở ở số 443, ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Thị N đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có căn cứ cho việc vắng mặt của bà Thị N là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Danh T và bà Thị N tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/5/2005, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Ông T khởi kiện xin ly hôn bà Thị N với lý do: Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất hòa, bất đồng quan điểm, thường

xuyên cứa nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống không hạnh phúc, bà N không quan tâm đến gia đình, không làm tròn trách nhiệm của một người vợ, người mẹ và còn có quan hệ bất chính chung sống với người đàn ông khác. Ông T đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả tốt và ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2008 cho đến nay.

Bị đơn bà Thị N đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bà Thị N vẫn cố tình vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn cũng như chứng cứ do ông T cung cấp. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà Thị N đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà Thị N vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, ông T xác định giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà Thị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn với bà Thị N của ông Danh T.

[4] *Về con chung*: Ông Danh T xác nhận giữa ông và bà Thị N có 02 người con chung tên Danh Thị Lệ H, sinh ngày 24/4/2006 và Danh H2, sinh ngày 28/5/2008, hiện đang sống cùng với ông T. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung. Xét thấy con chung hiện đang sống cùng với ông T, và tâm nguyện của cháu H và cháu H2 là muốn được sống cùng với cha, nên cần thiết giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung của ông Danh T.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông T xác định đủ điều kiện tự nuôi con nên không yêu cầu bà Thị N cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết cấp dưỡng nuôi con trong vụ kiện này.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông Danh T xác định giữa ông và bà Thị N không có tài sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung trong vụ kiện này. Nếu các bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Danh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Danh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Danh T được ly hôn với bà Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Thị Lệ H, sinh ngày 24/4/2006 và Danh H2, sinh ngày 28/5/2008 cho ông Danh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà Thị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, nếu ông T gặp khó khăn về kinh tế thì có quyền yêu cầu bà Thị N cấp dưỡng nuôi con chung; hoặc trường hợp ông T không còn đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung thì có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bà Thị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản bà Thị N thực hiện các quyền này.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Danh T xác định giữa ông và bà Thị N không có tài sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung trong vụ kiện này.

Nếu bà Thị N có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về án phí: Ông Danh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008818 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá. Ông Danh T đã nộp đủ án phí phải nộp.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- VKSND TP. Rạch Giá;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THSDA TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Phương Thanh